

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 08-01-2018
V/v: “Tranh chấp ly hôn,
Chia tài sản chung và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Tăng Thị Thúy Nga**.

Các Thẩm phán: Ông **Mai Thiện Kế**.

Ông Nguyễn Khánh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Nhân** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông **Nguyễn Văn Sạch**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 21/2017/TLPT- HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 254/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị X, sinh năm 1962 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ tạm trú: phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1961 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Văn T: Luật sư Triệu Du L – Luật sư cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng (có mặt tại phiên tòa).

3- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà NLQ1, sinh năm 1961 (vắng mặt).

3.2. Ông NLQ2 (N), sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Ông NLQ3, sinh năm 1954 (có mặt).

3.4. Bà NLQ4, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.5. Anh NLQ5, sinh năm 1985 (vắng mặt).

3.6. Chị NLQ6, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Nhà chưa số, ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.7. NLQ7 (sau đây viết tắt là NLQ7).

Địa chỉ: phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Ông Nguyễn Văn T2 – Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Ngân hàng C thị xã N (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.8. NLQ8 (sau đây viết tắt là NLQ8).

Địa chỉ: L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Ông Nguyễn Thanh L - Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng chi nhánh N (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4- Người làm chứng:

4.1. Bà NLC1.

4.2. Ông NLC2.

4.3. Bà NLC3.

4.4. Ông NLC4.

4.5. Bà NLC5.

4.6. Ông NLC6.

4.7. Ông NLC7.

Cùng địa chỉ: Nhà chưa số, ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4.8. Ông NLC8.

4.9. Ông NLC9.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Những người làm chứng nêu trên đều vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn T.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 19/5/2015 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Đoàn Thị X trình bày:

Vào năm 1983, bà và ông Lê Văn T kết hôn với nhau nhưng đến ngày 08/4/2014 ông, bà mới đi đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong ngày cưới gia đình hai bên có cho một số nữ trang nhưng đã chi sài hết. Quá trình chung sống, bà và ông T có các con chung là: Lê Kim N (sinh năm 1985), Lê Kim H (sinh năm 1987), Lê Hùng D (sinh năm 1991) và 01 người con nuôi là NLQ5 (sinh năm 1985), hiện nay tất cả đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Bà và ông T đã sống ly thân kể từ ngày 11/5/2014 âm lịch cho đến nay, lý do là ông T bạo lực, đánh đập, chửi bới bà nhiều lần, trong thời gian ly thân và hiện nay ông T đã có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác.

Khi sống chung bà và ông T có các tài sản chung, bao gồm:

- Vào năm 2012, bà và ông T có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông NLQ2, bà NLQ1 diện tích đất 1.209,5m² (theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án), thuộc một phần thửa đất số 294, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, với số tiền 42.000.000 đồng, các bên chỉ làm giấy tay chuyển nhượng đất chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 265, diện tích 4.050m² (diện tích đo đạc thực tế là 3.297m²) tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 21/3/1994.

- Thửa đất số 296, diện tích 11.730m² (diện tích đo đạc thực tế là 13.560,3m²) tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 21/3/1994.

- Thửa đất số 278, diện tích 1.215m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.304,7m²) tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 21/3/1994.

- Căn nhà cấp 4 do bà và ông T xây dựng vào năm 1999, trên thửa đất 265, trị giá khoảng 70.000.000 đồng, hiện nay ông T đang ở.

- Số tiền bán heo 5.805.000 đồng, hiện tại bà đang giữ.

Hiện tại toàn bộ thửa đất số 296, 278, một phần thửa đất 265 diện tích 1.024,5m² và phần đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng NLQ2, phía ông T đã đem cổ toàn bộ cho ông NLQ3.

Về nợ chung, bà và ông T hiện tại còn các khoản nợ sau:

- Nợ bà Dương Thị B số tiền là 160.000.000, sau khi ly thân thì ông T đã trả cho bà B, nay bà đồng ý trả lại ½ số tiền.

- Nợ con gái tên Lê Kim N số tiền là 27.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K, nhưng Kim N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nay bà cũng không yêu cầu giải quyết sau này bà và Kim N thỏa thuận xử lý sau.

- Nợ NLQ7 số tiền vốn là 21.300.000 đồng, bà và ông T vay lo cho con ăn học là 13.300.000 đồng và vay để làm cây nước sinh hoạt trong gia đình là 8.000.000 đồng.

- Nợ NLQ8 chi nhánh thị xã N số tiền vốn là 100.000.000 đồng, bà và ông T vay để lấy tiền trả nợ; sau khi ly thân thì ông T có tự đóng lãi cho Ngân hàng số tiền 5.699.000 đồng.

- Nợ tiền mua vệt của bà T2 là 35.000.000 đồng, ông T đã thanh toán rồi, bà đồng ý trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền.

- Nợ vàng cổ đất của vợ chồng ông Giang Văn H và bà Nguyễn Thị K là 08 chỉ vàng 24K, ông T đã trả vàng chuộc lại đất, nay bà đồng ý trả lại $\frac{1}{2}$ số vàng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T; Về con chung: Các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Bà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ các tài sản chung nêu trên, bà xin nhận giá trị; Về nợ chung: Bà đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ các khoản nợ chung nêu trên.

Theo đơn phản tố lập ngày 27/5/2016 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông thống nhất với bà X về quan hệ hôn nhân, con chung và thời gian ly thân của vợ chồng, về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông và bà X có cự cãi chuyện lật vật trong nhà nên bà X bỏ đi thành phố Hồ Chí Minh ở với con gái. Nay bà X yêu cầu ly hôn ông cũng đồng ý. Tuy nhiên, ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà X đối với các thửa đất số 265, 278 và 296, tọa lạc ấp C, xã M, thị xã N. Vì đây là tài sản riêng của ông, nguồn gốc các thửa đất này là của cha mẹ ông tạo lập và cho lại ông trước khi kết hôn với bà X. Trên thửa đất 265 trước đây ông có cho con là NLQ5 và NLQ6 mượn đất ở nhờ một phần, nay ông yêu cầu con ông phải trả lại phần đất này.

Ông chỉ đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà X là:

- Diện tích đất 1.209,5m² (theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án), thuộc một phần thửa đất số 294, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp C, xã M, thị xã N, ông và bà X nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông NLQ2, bà NLQ1.

- Căn nhà cấp 4 do ông và bà X xây dựng trên thửa đất 265, giá trị lúc xây dựng là 21.000.000 đồng.

Về nợ chung của ông và bà X bao gồm:

- Nợ NLQ8 số tiền vốn là 100.000.000 đồng, ông đã tự đóng lãi với số tiền 5.699.000 đồng;

- Nợ NLQ7 số tiền là 21.300.000 đồng, ông đã tự đóng lãi 4.261.000 đồng;

- Nợ bà Dương Thị B số tiền 160.000.000 đồng, ông đã trả xong;

- Nợ tiền phân bón của bà NLC1 số tiền 14.765.000 đồng, ông đã trả xong;

- Nợ Hội phụ nữ xã M số tiền 3.200.000 đồng, ông đã trả xong;

- Nợ ông Nguyễn Văn T3 tiền mượn xới đất là 1.500.000 đồng, ông đã trả xong;

- Tiền Điện lực thị xã N, tỉnh Sóc Trăng phạt do thay đổi kết cấu công tơ điện là 17.026.000 đồng và tiền ông gắn lại công tơ mới là 3.150.000 đồng, tổng cộng là 20.176.000 đồng, ông đã trả xong;

- Nợ tiền thuốc của ông Võ Văn B2 là 4.000.000 đồng, ông đã trả xong;

- Nợ tiền mua vịt của bà T2 là 35.000.000 đồng, ông đã trả xong;

Tổng cộng số tiền nợ chung ông đã thanh toán xong là 248.601.444 đồng, nên bà X phải có nghĩa vụ trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền là 124.300.722 đồng.

Ngoài ra, cá nhân ông có cổ đất cho ông NLQ3 toàn bộ thửa đất số 296, 278, một phần thửa đất 265 diện tích 1.024,5m² và phần đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng NLQ2 với số tiền 330.000.000 đồng. Đồng thời ông có mượn của NLQ3 08 chỉ vàng 24K để chuộc lại đất cổ của vợ chồng ông H, bà K và ông mượn riêng NLQ3 số tiền 25.000.000 đồng.

Ông phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng NLQ5 và NLQ6 trả lại cho ông phần đất đang ở nhờ có diện tích 468,9m² thuộc thửa số 265 và trả lại cho ông số tiền bán heo 5.805.000 đồng. Buộc bà X trả lại ông số tiền 124.300.722 đồng, ông đã bỏ ra thanh toán nợ chung.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 04/3/2016 và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của NLQ8 trình bày:

Vào ngày 03/6/2014, ông Lê Văn T và bà Đoàn Thị X có vay của Ngân hàng N chi nhánh Ngã Năm số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay là để sửa chữa và xây dựng nhà ở. Ông T và bà X có thể chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất các thửa 265, 278 và 296, tổng diện tích 16.995m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B671114, cấp ngày 21/3/1994. Khi vay thỏa thuận lãi suất là 13%/năm, thời hạn vay là 02 năm, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 01/6/2016 nhưng phía ông T, bà X không thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký.

Tính đến ngày 26/9/2017, ông T và bà X còn nợ của Ngân hàng tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 46.814.446 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn T và bà Đoàn Thị X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nêu trên và tiền lãi phát sinh sau ngày 26/9/2017 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Trường hợp ông T và bà X không thanh toán được số nợ thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp là các thửa đất nêu trên để Ngân hàng thu hồi nợ.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 12/4/2016 và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của NLQ7 trình bày:

Yêu cầu bà Đoàn Thị X và ông Lê Văn T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền vốn vay và lãi phát sinh, bao gồm:

- Chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn với số tiền là 13.300.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng, lãi suất 0,5%/tháng, thời hạn trả cuối cùng là 20/6/2016;

- Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền là 8.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 0,8 %/tháng, thời hạn trả cuối cùng là 20/4/2019.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn T và bà Đoàn Thị X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay 21.300.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 26/9/2017 là 30.090 đồng.

Theo đơn yêu cầu lập ngày 24/02/2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ3 trình bày:

Vào ngày 30/10/2014, ông có cổ 11 công đất của ông Lê Văn T tại các thửa số 265, 296, 278 và 294, tọa lạc ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng với tổng số tiền là 330.000.000 đồng, thời hạn cổ đất là 03 năm, kể từ ngày 15/8/2014 đến ngày 15/8/2017, các bên có làm giấy cổ đất;

Vào ngày 22/11/2015, ông có cho ông Lê Văn T mượn 08 chỉ vàng 24K để chuộc đất từ vợ chồng ông H, bà K để giao đất lại cho ông, các bên có làm hợp đồng chuộc đất và thuê đất;

Vào khoảng tháng 02/2017, ông Lê Văn T có mượn ông số tiền 25.000.000 đồng, các bên chỉ thỏa thuận miệng không có làm giấy tờ.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn T và bà Đoàn Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho ông số tiền cổ đất 330.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 24K mượn chuộc đất; yêu cầu ông T phải trả lại số tiền mượn 25.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ4 thống nhất với lời trình bày của chồng là ông NLQ3.

Theo biên bản lấy lời khai của Tòa án lập ngày 13/4/2016, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ2 trình bày:

Vào năm 2012, vợ chồng ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà X 01 công đất tầm cây (theo kết quả đo đạc thực tế 1.209,5 m²) thuộc một phần thửa số 294, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 42.000.000 đồng, nhưng vẫn chưa tách quyền sử dụng đất cho ông T, bà X. Nay vợ chồng ông đồng ý tách quyền sử dụng phần đất đã chuyển nhượng cho ông T, bà X.

Theo đơn yêu cầu ngày 24/4/2016, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 trình bày:

Bà và NLQ2 có chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà X phần đất nêu trên với số tiền 42.000.000 đồng, bà đồng ý tách quyền sử dụng đất cho ông T, bà X, nhưng hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp vay Ngân hàng N chi nhánh thị xã N. Bà yêu cầu ông T hỗ trợ 5.000.000 đồng hoặc 10.000.000 đồng để trả Ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm thủ tục sang tên cho ông T, bà X.

Theo “Đơn yêu cầu vắng mặt” lập ngày 11/11/2015, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh NLQ5 và chị NLQ6 cùng trình bày:

Trước đây cha mẹ là ông Lê Văn T và bà Đoàn Thị X có cho vợ chồng anh, chị phần đất có diện tích khoảng 50m² thuộc thửa đất số 265. Vợ chồng anh, chị đã cất nhà ở trên phần đất này từ năm 2007. Việc cho đất cha mẹ chỉ nói miệng không có làm giấy tờ gì. Nay anh, chị yêu cầu Tòa án giải quyết giữ nguyên phần đất này cho vợ chồng anh, chị.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, thụ lý giải quyết như sau:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ các Điều 127, Điều 137, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 5, khoản 6, khoản 8 và khoản 9 của Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án;
- Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị X được ly hôn với ông Lê Văn T.

2/ Về con chung: Lê Kim N, sinh năm 1985; Lê Kim H, sinh năm 1987; Lê Hùng D, sinh năm 1991 và con nuôi NLQ5, sinh năm 1985, đều đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nghĩa vụ của bà X và ông T đối với các con.

3/ Về phân chia tài sản chung:

- Bà Đoàn Thị X được quyền sử dụng diện tích đất 468,9m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của phần đất được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án. Việc bà X đề nghị để lại phần đất này cho anh NLQ5 và chị NLQ6, đây là thủ tục hành chính tặng cho quyền sử dụng đất các bên tự thực hiện sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Đoàn Thị X được quyền sử dụng diện tích đất 6.429,8m², thuộc thửa số 296, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của phần đất được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án. Hiện tại phần đất này ông NLQ3 và bà NLQ4 đang quản lý, vì vậy NLQ3 và NLQ4 có nghĩa vụ giao trả toàn bộ phần đất này cho bà X.

- Ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 2.828,1m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của phần đất được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án. Ông T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền với phần đất này. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho Đoàn Thị X giá trị diện tích đất chênh lệch so với phần mình được hưởng tại thửa đất số 265 với số tiền là 84.990.000 đồng (*Tám mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi chín ngàn đồng*).

- Ông Lê Văn T được quyền sử dụng tổng diện tích đất 9.644,7m², bao gồm: 1.304,7m² thuộc thửa 278, 1.209,5m² thuộc thửa 294 và 7.130,5m² thuộc thửa số 296, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của các phần đất được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án. Hiện tại phần đất này ông NLQ3 và bà NLQ4 đang quản lý, vì vậy NLQ3 và NLQ4 có nghĩa vụ giao trả toàn bộ phần đất này cho ông T.

- Ông Lê Văn T được quyền sở hữu căn nhà cấp 4, diện tích 71,54m², kết cấu: Khung sườn bê tông cốt thép, mặt trước xây tường, mái tol, vách thiết, nền gạch men và xi măng và căn nhà sau đã hư hỏng không còn giá trị. Căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 265, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho Đoàn Thị X $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà với số tiền là 10.037.300 đồng (*Mười triệu, không trăm ba mươi bảy ngàn, ba trăm đồng*).

4/ Về xử lý nợ chung:

- Bà Đoàn Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ7 số tiền vốn gốc là 10.650.000 đồng (*mười triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng*), tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 15.000 đồng (*mười lăm ngàn đồng*) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2017 đến khi thanh toán dứt nợ đối với số vốn gốc nêu trên theo mức lãi suất ghi trong hồ sơ vay tiền.

- Bà Đoàn Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ8 chi nhánh thị xã N số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 23.407.200 đồng (*hai mươi ba triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn, hai trăm đồng*) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2017 đến khi thanh toán dứt nợ đối với số vốn gốc nêu trên theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng số 7609LAV20143685/HĐTD lập ngày 02/6/2014; Trường hợp bà X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N xử lý tài sản thế chấp là phần đất phân chia cho bà X có diện tích 468,9m², thuộc thửa số 265 và 6.429,8m², thuộc thửa số 296, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, để thu hồi nợ.

- Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ7 số tiền vốn gốc là 10.650.000 đồng (*mười triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng*), tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 15.000đ (*mười lăm ngàn đồng*) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2017 đến khi thanh toán dứt nợ đối với số vốn gốc nêu trên theo mức lãi suất ghi trong hồ sơ vay tiền.

- Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán NLQ8 chi nhánh thị xã N số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 23.407.000đ (*hai mươi ba triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn, hai trăm đồng*) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2017 đến khi thanh toán dứt nợ đối với số vốn gốc nêu trên theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng số 7609LAV20143685/HĐTD lập ngày 02/6/2014; Trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N xử lý tài sản thế chấp là phần đất phân chia cho ông T, bao gồm: 2.828,1m² thuộc thửa số 265; 1.304,7m² thuộc thửa số 278 và 7.130,5m² thuộc thửa số 296, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, để thu hồi nợ.

- Bà Đoàn Thị X có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền 111.462.500 đồng (*một trăm mười một triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm đồng*) và 04 (*bốn*) chỉ vàng 24K.

5/ Xử lý yêu cầu độc lập của ông NLQ3:

Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông NLQ3 và bà NLQ4 số tiền cổ đất 330.000.000 đồng (*ba trăm ba mươi triệu đồng*), tiền mượn 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*) và 08 (*tám*) chỉ vàng 24K. NLQ3 và NLQ4 có nghĩa vụ giao trả lại cho ông T và bà X diện tích đất nhận cổ đang quản lý sử dụng theo nội dung tuyên xử phần trên.

6/ Kể từ ngày bà X hoặc ông T hoặc NLQ3, NLQ4 có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền mình được giao trả nêu trên, nếu người có nghĩa vụ chậm thực hiện trả tiền thì phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian và số tiền mà người có nghĩa vụ chậm trả.

7/ Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã N điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/3/1994, cấp cho ông NLQ2 đối với thửa đất số 294 về diện tích đất đã công nhận quyền sử dụng cho ông Lê Văn T là 1.209,5m² thuộc thửa 294.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09/10/2017, bị đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án số 26/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết công nhận 03 thửa đất số 265, 278, 296 cùng tờ bản đồ số 7, cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N và số tiền bán heo 5.805.000đ là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của ông T.

Ngày 11/10/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N ban hành quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị bản án số 26/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tiền bà X bán heo là 5.805.000đ, mỗi người được chia 2.902.500đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và bổ sung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận phần nợ trên 54.000.000đ là nợ chung và chia đôi số nợ trên. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng vẫn giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Yêu cầu Tòa án công nhận ba thửa đất số 265, 296, 278 cùng tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của ông T, vì:

Ông T và bà X sống chung như vợ chồng từ năm 1983 điều này được xác định thông qua lời thừa nhận của ông T và bà X, như vậy hôn nhân của ông T, bà X được xác lập theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1987, tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng được xử lý theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối chiếu các quy định trên thì toàn bộ 3 thửa đất đều được cấp riêng cho ông T nên là tài sản riêng của ông T. Việc tài sản này được đưa vào sử dụng chung để khai thác hoa lợi nên hoa lợi mới là tài sản chung. Việc đưa các tài sản này thế chấp cho Ngân hàng nhằm vay tiền sử dụng vào các việc thiết yếu của gia đình như nuôi con đi học, sinh hoạt trong gia đình...nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông T.

Đối với số tiền nuôi heo thống nhất với kháng nghị của Viện kiểm sát, tuy nhiên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc nguyên đơn trả toàn bộ số tiền cho bị đơn là 5.805.000đ.

Đối với kháng cáo bổ sung về vấn đề nợ chung: các khoản nợ phát sinh trong quá trình hôn nhân, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã N sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia số tiền bán heo 5.805.000đ mỗi người hưởng 50%.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các bên nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung và thống nhất tài sản chung là diện tích đất 1.209,5m², thuộc một phần thửa đất số 294 nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông NLQ2, bà NLQ1 và căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất 265 (theo kết quả định giá của Tòa án thì giá trị hiện tại của căn nhà là 20.074.500 đồng) nên không kháng cáo đối với các quyết định này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét lại.

[2] Xét kháng cáo bổ sung của ông Lê Văn T về phần yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận số tiền nợ chung trên 54.000.000đ của ông T, bà X và yêu cầu chia đôi số nợ trên. Xét thấy, kháng cáo bổ sung này của ông T là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu. Căn cứ Khoản 2 Điều 284, Khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung bổ sung này.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại 03 thửa đất số 265, 278, 296 cùng tờ bản đồ số 7, cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N và số tiền bán heo 5.805.000đ là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của ông T.

[3.1] Xét thấy, cả nguyên đơn và bị đơn đều khai nguồn gốc 03 thửa đất nêu trên là của ba, mẹ ông Lê Văn T, ba ông T hy sinh năm 1969, mẹ ông T mất năm 1970, sau khi ba mẹ ông T mất, ông T vẫn ở trên thửa đất này với người chị và 02 người em. Sau này chị và em của ông ra riêng nên ông được hưởng phần đất này và sống cho đến nay. Năm 1983 ông T cưới bà X, ông và bà X cùng sống trong căn nhà

của cha để lại và cùng sử dụng các phần đất thửa 265, 278, 296 nêu trên. Do vậy, có căn cứ xác định 03 thửa đất nêu trên có nguồn gốc là của cha mẹ ông T để lại cho ông.

[3.2] Ông và bà X sống chung vào năm 1983 đến ngày 08/4/2014 mới đăng ký kết hôn, tại khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000 quy định: *“1. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp sau khi quan hệ vợ chồng đã được xác lập họ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng), chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn”*. Như vậy, quan hệ vợ chồng của ông T, bà X được công nhận kể từ năm 1983 (ngày ông T, bà X bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng).

[3.3] Tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 (có hiệu lực thi hành từ 15-01-1960 đến 02-01-1987- ở miền Bắc, từ 25-3-1977 đến 02-01-1987- ở miền Nam) quy định: *“Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”*. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của ông T, bà X xác lập trong thời kỳ thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 nêu trên thì tài sản có trước khi cưới trở thành tài sản chung của vợ chồng kể từ thời điểm kết hôn (năm 1983).

[3.4] Đồng thời, sau khi kết hôn với bà X kể từ năm 1983 cho đến khi ly thân vào năm 2014 thì ông T đưa 03 thửa đất vào sử dụng chung; bà X đã cùng ông T cùng nhau gìn giữ, bồi đắp và canh tác các thửa đất này để lo cho cuộc sống chung của gia đình, vì đây là nguồn sống chính. Trong quá trình sử dụng đất ông, bà đã cùng nhau thực hiện các giao dịch dân sự để định đoạt các thửa đất này như: có cho bà Triệu Thị Q (mẹ của ông NLC7) giá 2,4 cây vàng 24K và đã chuộc lại đất vào năm 1989, sau đó có vợ chồng ông H và bà K, tiếp theo thỏa thuận có cho bà Dương Thị B giá 110.000.000 đồng và hiện nay thế chấp đất cho NLQ8 chi nhánh thị xã N. Đồng thời, trên thửa đất 265, ông, bà còn xây dựng căn nhà cấp 4 trên thửa đất này vào năm 1999. Tại văn bản “Đơn xác nhận” của ông T lập ngày 08/10/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông T xác nhận nội dung trong đơn là đúng sự thật do ông tự làm, trong đơn ông xác nhận tài sản chung vợ chồng có bao gồm 03 thửa đất 265, 278, 296 nêu trên.

[3.5] Từ những cơ sở trên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nguồn gốc các thửa đất nêu trên của ba mẹ ông T để lại cho ông T trước khi kết hôn với bà X, nhưng quá trình hôn nhân các thửa đất này đã được nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng như đã phân tích ở phần trên là có căn cứ. Kháng cáo của ông T yêu cầu công nhận 03 thửa đất số 265, 278, 296 cùng tờ bản đồ số 7, cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N là tài sản riêng của ông là không có căn cứ chấp nhận.

[3.6] Đối với số tiền bán heo 5.805.000đ là tài sản chung của ông T và bà X, bà X thừa nhận hiện tại bà giữ số tiền này và đồng ý trả lại cho ông T ½. Do vậy, kháng cáo của ông T cho rằng toàn bộ số tiền bán heo là tài sản riêng của ông và yêu cầu bà X trả lại toàn bộ số tiền này là không có cơ sở chấp nhận, mà ông T chỉ được chia ½ số tiền trên tương ứng là 2.902.500đ.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã N về số tiền bán heo Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết trong vụ án là gây thiệt thòi quyền lợi cho ông T. Nhận thấy, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm, đến ngày 11/10/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N ban hành Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-KVS-DS thì cùng ngày 11/10/2017 Tòa án cấp sơ thẩm mới ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 03/2017/QĐ-SCBSBA nội dung là *sửa chữa, bổ sung dòng thứ 9, 10 từ dưới lên, trang số 17 của bản án sơ thẩm đã ghi 111.462.500đ thành 114.365.000đ* là sau khi Viện kiểm sát nhân dân thị xã N ban hành Quyết định kháng nghị số 03 trên là không phù hợp. Như đã phân tích tại mục [3.6], số tiền này là tài sản chung của ông T và bà X nên mỗi người sẽ được chia 50%, do bà X đang giữ số tiền này nên bà X có nghĩa vụ trả cho ông T 50% = 2.902.500đ, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định nội dung này nhưng không tuyên xử chia cho ông T là thiếu sót. Nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã N là có căn cứ chấp nhận.

[5] Do kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã N được chấp nhận nên sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và nghĩa vụ chịu án phí tài sản chung cho phù hợp.

[6] Từ những phân tích như đã nêu trên, xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Do bản án sơ thẩm phần quyết định về phân chia tài sản chung tuyên quá ngắn gọn, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại về kỹ thuật tuyên bản án cho phù hợp để quá trình thi hành án sau này sẽ dễ thi hành.

[8] Về án phí: Ông Lê Văn T là *thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ* thuộc trường hợp được *miễn nộp tiền án phí* theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên ông T được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã N.

2. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã xét xử về việc

“Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung” giữa nguyên đơn bà Đoàn Thị X với bị đơn ông Lê Văn T.

Phản tuyên xử:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ các Điều 127, Điều 137, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 5, khoản 6, khoản 8 và khoản 9 của Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án;
- Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị X được ly hôn với ông Lê Văn T.

2/ Về con chung: Chị Lê Kim N, sinh năm 1985; Chị Lê Kim H, sinh năm 1987; Em Lê Hùng D, sinh năm 1991 và anh NLQ5, sinh năm 1985, đều đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nghĩa vụ của bà X và ông T đối với các con.

3/ Về phân chia tài sản chung:

- Bà Đoàn Thị X được quyền sử dụng diện tích đất 468,9m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng có số đo tứ cận như sau:

- + Đông giáp phần còn lại của thửa 265 (phần chia cho ông T) số đo 24m;
- + Tây giáp đất ông NLC6 số đo 7,5m + 16,5m;
- + Nam giáp phần còn lại của thửa 265 (phần chia cho ông T) số đo là 18m;
- + Bắc giáp Kênh Cơ Nhì số đo là 22m.

Việc bà X đề nghị để lại phần đất này cho anh NLQ5 và chị NLQ6, đây là thủ tục hành chính tặng cho quyền sử dụng đất các bên tự thực hiện sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Đoàn Thị X được quyền sử dụng diện tích đất 6.429,8m², thuộc thửa số 296, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng có số đo tứ cận như sau:

- + Đông giáp đất bà Lê Thị Bạch H2 số đo là 154,1m;

- + Tây giáp phần còn lại thửa 296 (phần chia cho ông T) có số đo là 152,1m;
- + Nam giáp đất NLC7 (Sén) có số đo là 42,5m;
- + Bắc giáp đất NLQ3 số đo là 41,9m.

Hiện tại phần đất này ông NLQ3 và bà NLQ4 đang quản lý, vì vậy NLQ3 và NLQ4 có nghĩa vụ giao trả toàn bộ phần đất này cho bà X.

- Bà Đoàn Thị X được chia 2.902.500đ (hai triệu chín trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng). Số tiền này bà Đoàn Thị X đang quản lý.

- Ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 2.828,1m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng có số đo tứ cận như sau:

- + Đông giáp đất ông Lê Văn Tám N số đo là 7,5m + 45,4m + 36,5m;
- + Tây giáp đất ông NLC6 có số đo 2,9m + 1,45m + 18,9m + 10m + 17m;
- + Nam giáp thửa 278 số đo là 30m;
- + Bắc giáp Kênh Cơ Nhì và phần còn lại thửa 265 (phần chia cho bà X) số đo là 37m + 24m + 18m.

Ông T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền với phần đất này. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho Đoàn Thị X giá trị diện tích đất chênh lệch so với phần mình được hưởng tại thửa đất số 265 với số tiền là 84.990.000 đồng (Tám mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi ngàn đồng).

- Ông Lê Văn T được quyền sử dụng tổng diện tích đất 9.644,7m², bao gồm: 1.304,7m² thuộc thửa 278, 1.209,5m² thuộc thửa 294 và 7.130,5m² thuộc thửa số 296, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Từng phần đất có số đo tứ cận như sau:

Diện tích 1.304,7m² thuộc thửa 278 có số đo tứ cận:

- + Đông giáp thửa 296 (phần chia cho ông T) có số đo 28,3m;
- + Tây giáp đất ông NLC6 số đo là 27,5m;
- + Nam giáp thửa 294 số đo là 47,25m;
- + Bắc giáp đất ông NLC6, thửa 265 (phần chia cho ông T) và đất ông Lê Văn Tám N số đo là 02m + 30m + 15,3m.

Diện tích 1.209,5m² thuộc thửa 294 có số đo tứ cận:

- + Đông giáp thửa 296 (phần chia cho ông T) và đất ông Lê Văn Tám N có số đo 05m + 21,4m;
- + Tây giáp đất ông NLC6 số đo là 26,8m;
- + Nam giáp đất ông NLQ2 số đo là 47,11m;
- + Bắc giáp thửa 278 (phần chia cho ông T) số đo là 47,25m.

Diện tích 7.130,5m² thuộc thửa số 296 có số đo tứ cận:

- + Đông giáp thửa 296 (phần chia cho bà X) có số đo 152,1m;

+ Tây giáp thửa 278, thửa 294, đất ông Lê Văn Tám N số đo là 28,3m + 5m + 40,48m + 100m;

+ Nam giáp đất NLC7 (Sén) số đo là 37,72m;

+ Bắc giáp đất NLQ3, NLQ2, Lê Văn Tám N số đo là 47m + 14,3m + 7,6m + 25,7m.

(các phần đất có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Hiện tại phần đất này ông NLQ3 và bà NLQ4 đang quản lý, vì vậy NLQ3 và NLQ4 có nghĩa vụ giao trả toàn bộ phần đất này cho ông T.

- Ông Lê Văn T được quyền sở hữu căn nhà cấp 4, diện tích 71,54m², kết cấu: Khung sườn bê tông cốt thép, mặt trước xây tường, mái tol, vách thiết, nền gạch men và xi măng và căn nhà sau đã hư hỏng không còn giá trị. Căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 265, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho Đoàn Thị X ½ giá trị căn nhà với số tiền là 10.037.300 đồng (Mười triệu, không trăm ba mươi bảy ngàn, ba trăm đồng).

- Ông Lê Văn T được chia 2.902.500đ (hai triệu chín trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng). Số tiền này bà Đoàn Thị X đang quản lý nên bà X có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Văn T.

4/ Về xử lý nợ chung:

- Bà Đoàn Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ7 số tiền vốn gốc là 10.650.000 đồng (mười triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng), tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 15.000 đồng (mười lăm ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2017 đến khi thanh toán dứt nợ đối với số vốn gốc nêu trên theo mức lãi suất ghi trong hồ sơ vay tiền.

- Bà Đoàn Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ8 chi nhánh thị xã N số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 23.407.200 đồng (hai mươi ba triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn, hai trăm đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2017 đến khi thanh toán dứt nợ đối với số vốn gốc nêu trên theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng số 7609LAV20143685/HĐTD lập ngày 02/6/2014; Trường hợp bà X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N xử lý tài sản thế chấp là phần đất phân chia cho bà X có diện tích 468,9m², thuộc thửa số 265 và 6.429,8m², thuộc thửa số 296, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, để thu hồi nợ.

- Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ7 số tiền vốn gốc là 10.650.000 đồng (mười triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng), tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 15.000đ (mười lăm ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2017 đến khi thanh toán dứt nợ đối với số vốn gốc nêu trên theo mức lãi suất ghi trong hồ sơ vay tiền.

- Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ8 chi nhánh thị xã N số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 23.407.000đ (hai mươi ba triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2017 đến khi thanh toán dứt nợ đối với số vốn gốc nêu trên theo mức lãi suất

quy định tại hợp đồng tín dụng số 7609LAV20143685/HĐTD lập ngày 02/6/2014; Trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N xử lý tài sản thế chấp là phần đất phân chia cho ông T, bao gồm: 2.828,1m² thuộc thửa số 265; 1.304,7m² thuộc thửa số 278 và 7.130,5m² thuộc thửa số 296, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, để thu hồi nợ.

- Bà Đoàn Thị X có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền 111.462.500 đồng (một trăm mười một triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm đồng) và 04 (bốn) chỉ vàng 24K.

5/ Xử lý yêu cầu độc lập của ông NLQ3:

Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông NLQ3 và bà NLQ4 số tiền có đất 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng), tiền mượn 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) và 08 (tám) chỉ vàng 24K. NLQ3 và NLQ4 có nghĩa vụ giao trả lại cho ông T và bà X diện tích đất nhận có đang quản lý sử dụng theo nội dung tuyên xử phần trên.

6/ Kể từ ngày bà Đoàn Thị X hoặc ông Lê Văn T hoặc ông NLQ3, bà NLQ4 có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền mình được giao trả nêu trên, nếu người có nghĩa vụ chậm thực hiện trả tiền thì phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian và số tiền mà người có nghĩa vụ chậm trả.

7/ Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã N điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/3/1994, cấp cho NLQ2 đối với thửa đất số 294 về diện tích đất đã công nhận quyền sử dụng cho ông Lê Văn T là 1.209,5m² thuộc thửa 294.

8/ Về xử lý chi phí tố tụng:

Về chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc: Bà Đoàn Thị X phải chịu 1.800.000 đồng (một triệu, tám trăm ngàn đồng). Ông Lê Văn T phải chịu 2.700.000 đồng (hai triệu, bảy trăm ngàn đồng), do bà X đã tạm ứng trước nên ông T có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho bà X.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đoàn Thị X phải chịu: án phí về ly hôn là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng); án phí về nợ chung theo yêu cầu của ông T là 6.263.000 đồng (sáu triệu, hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng); án phí về nợ chung theo yêu cầu của NLQ7 là 533.200 đồng (năm trăm ba mươi ba ngàn, hai trăm đồng); án phí về nợ chung theo yêu cầu của NLQ8 là 3.670.400 đồng (ba triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn, bốn trăm đồng); án phí phân chia tài sản chung là 11.241.300 đồng (mười một triệu, hai trăm bốn mươi một ngàn, ba trăm đồng). Tổng cộng là 21.907.900 đồng (hai mươi một triệu, chín trăm lẻ bảy ngàn, chín trăm đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp 9.034.000 đồng (Chín triệu, không trăm ba mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 007797 ngày 16/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, bà X có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 12.873.900 đồng (mười hai triệu, tám trăm bảy mươi ba ngàn, chín trăm đồng).

- Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông được miễn nộp tiền án phí. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000 đồng (một

triệu bảy trăm năm chục ngàn đồng), theo biên lai thu số 0004504 ngày 12/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

- Ông NLQ3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông được miễn nộp tiền án phí. Hoàn trả cho NLQ3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.605.000 đồng (một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0004600 ngày 14/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

- Anh NLQ5 và chị NLQ6 cùng chịu án phí với số tiền 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng), anh chị có nghĩa vụ nộp số tiền này.

- NLQ7 không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 536.000 đồng (năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng), theo biên lai thu số 0000488 ngày 13/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

- NLQ8 không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.936.950 đồng (hai triệu, chín trăm ba mươi sáu ngàn, chín trăm năm mươi đồng), theo biên lai thu số 0000468 ngày 16/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm bị đơn ông Lê Văn T được miễn nộp.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THA.DS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Tăng Thị Thúy Nga